

Phụ lục 35

HƯỚNG DẪN CHẨN ĐOÁN, GIÁM ĐỊNH BỆNH COVID-19 NGHỀ NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Định nghĩa

Bệnh COVID-19 nghề nghiệp là bệnh phát sinh trong quá trình lao động do người lao động phải tiếp xúc với vi rút SARS-CoV-2 có trong môi trường lao động.

2. Yếu tố gây bệnh

a) Có tiếp xúc với vi rút SARS-CoV-2 trong môi trường lao động.

b) Yếu tố gây bệnh được ghi nhận tại một trong các văn bản sau:

- Biên bản xác định tiếp xúc nghề nghiệp với vi rút SARS-CoV-2 được quy định tại Phụ lục 36 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Văn bản cử tham gia phòng chống dịch, phục vụ, cứu trợ người nhiễm vi rút SARS-CoV-2 do lãnh đạo đơn vị ký xác nhận, đóng dấu và các văn bản khác phù hợp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp quy định tại mục VI Mẫu 04 Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

- Biên bản xác nhận tiếp xúc với yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp cấp tính quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Y tế hướng dẫn quản lý bệnh nghề nghiệp.

3. Người lao động làm nghề, công việc thường gặp và nguồn tiếp xúc với vi rút SARS-CoV-2:

a) Người làm nghề, công việc tại cơ sở y tế.

b) Người làm nghề, công việc trong phòng thí nghiệm, lấy mẫu, vận chuyển mẫu, xử lý, bảo quản và tiêu hủy mẫu có chứa vi rút SARS-CoV-2.

c) Người làm nghề, công việc phòng chống dịch, phục vụ, cứu trợ người nhiễm vi rút SARS-CoV-2 gồm:

- Người làm nghề, công việc trực tiếp trong khu cách ly tập trung, cách ly y tế tại nhà, cách ly y tế vùng có dịch, hỗ trợ chăm sóc người bệnh COVID-19 tại nhà;

- Người vận chuyển, phục vụ người bệnh COVID-19;

- Người vận chuyển, khám liệm, bảo quản, hỏa táng, mai táng thi hài người bệnh COVID-19;

- Người giám sát, điều tra, xác minh dịch COVID-19;

- Nhân viên hải quan, ngoại giao, nhân viên làm công tác xuất nhập cảnh;

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng và viên chức quốc phòng;

- Chiến sỹ, sĩ quan thuộc lực lượng công an;
- Người làm nghề, công việc khác được cử tham gia phòng chống dịch COVID-19.

4. Thời gian tiếp xúc tối thiểu (thời gian tiếp xúc ngắn nhất với yếu tố có hại trong quá trình lao động để có thể gây bệnh nghề nghiệp): 01 (một) lần.

5. Thời gian bảo đảm (khoảng thời gian kể từ khi người lao động đã thôi tiếp xúc với nguồn lây đến thời điểm phát bệnh): 28 (hai mươi tám) ngày.

6. Chẩn đoán xác định

Chẩn đoán xác định bệnh COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tại Quyết định số 250/QĐ-BYT ngày 28 tháng 01 năm 2022 về việc ban hành Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 và Quyết định số 437/QĐ-BYT ngày 27 tháng 02 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm của Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19.

7. Chẩn đoán phân biệt

a) Phân biệt bệnh COVID-19 với các bệnh viêm đường hô hấp cấp do các tác nhân hay gặp khác (vi rút cúm mùa, vi rút á cúm, vi rút hợp bào hô hấp, rhino virút, myxo virút, adeno virút, hội chứng cảm cúm do các chủng Coronavirus thông thường, các vi khuẩn, cúm gia cầm A/H5N1, A/H7N9, SARS-CoV-1, MERS-CoV).

b) Chẩn đoán phân biệt các tình trạng nặng của người bệnh (suy hô hấp, suy chức năng các cơ quan) và các di chứng do các căn nguyên khác hoặc do tình trạng nặng của bệnh lý mạn tính kèm theo.

8. Chẩn đoán di chứng

a) Toàn thân: các triệu chứng kéo dài như mệt mỏi (ICD-10: R53), đau khớp (ICD-10: M25.5), đau cơ (ICD-10: M79.1), rối loạn vị giác (ICD-10: R43.1), rối loạn khứu giác (ICD-10: R43.2), rụng tóc (ICD-10: L65).

b) Hô hấp: viêm phổi (ICD-10: J12), viêm phổi kẽ (ICD-10: J84), thuyên tắc mạch phổi là các tổn thương xơ phổi (ICD-10: I26), giãn phế nang, xẹp phổi, suy giảm chức năng hô hấp (ICD-10: R06.8).

c) Tim mạch: rối loạn nhịp tim (ICD-10: I49.9), viêm cơ tim (ICD-10: I41.1), nhồi máu mạch vành (ICD-10: I21), xơ cơ tim (ICD-10: I42.3), đau ngực (ICD-10: I20.9), tăng huyết áp (ICD-10: I15.8).

d) Thần kinh:

- Liệt vận động (ICD-10: G83.9).
- Liệt thần kinh sọ não (ICD-10: T90.3).
- Động kinh (ICD-10: G40).
- Hội chứng Guillain Barré khởi phát muộn (ICD-10: G61.0).
- Viêm não-tủy tủy miễn sau nhiễm COVID-19 (ICD-10: B94.1).

đ) Tâm thần:

- Ảo giác thực tồn (ICD-10: F06.0).

- Rối loạn căng trương lực thực tồn (ICD-10: F06.1).
- Rối loạn hoang tưởng thực tồn (giống tâm thần phân liệt) (ICD-10: F06.2).
- Rối loạn hưng cảm thực tồn (ICD-10: F06.30).
- Rối loạn cảm xúc lưỡng cực thực tồn (ICD-10: F06.31).
- Rối loạn trầm cảm thực tồn (ICD-10: F06.32).
- Rối loạn cảm xúc hỗn hợp thực tồn (ICD-10: F06.33).
- Rối loạn lo âu thực tồn (ICD-10: F06.4).
- Rối loạn cảm xúc không ổn định (suy nhược thực tồn) (ICD-10:F06.6).
- Rối loạn nhận thức nhẹ (ICD-10: F06.7).

Áp dụng ICD-10 theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành “Bảng phân loại quốc tế mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10” và “Hướng dẫn mã hóa bệnh tật theo ICD-10” tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

9. Thời gian khám xác định di chứng: sau tối thiểu sáu tháng kể từ khi mắc bệnh COVID-19 và được điều trị ổn định. Trường hợp không điều trị ổn định được thực hiện theo quy định hiện hành.

10. Giám định

a) Chỉ định giám định:

- Chuyên khoa hô hấp.
- Các chuyên khoa khác liên quan đến tổn thương thực thể do bệnh COVID-19 tùy trường hợp cụ thể.
- Không chỉ định giám định các triệu chứng, dấu hiệu quy định tại Điểm a Khoản 8 của Phụ lục này.

- Cận lâm sàng:

+ Chỉ định cận lâm sàng bắt buộc: chụp X-quang phổi và/hoặc CT-scanner lồng ngực; đo chức năng hô hấp.

+ Chỉ định cận lâm sàng khác: theo chỉ định của giám định viên chuyên khoa.

- Hội chẩn bệnh nghề nghiệp khi có tổn thương, di chứng của bệnh COVID-19 nghề nghiệp ở hai cơ quan, bộ phận trở lên theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn quản lý bệnh nghề nghiệp.

b) Tiêu chí loại trừ

Tổn thương ở các cơ quan, bộ phận do các nguyên nhân khác không phải nhiễm vi rút SARS-CoV-2; tổn thương ở các cơ quan, bộ phận được ghi nhận mắc trước khi nhiễm vi rút SARS-CoV-2 căn cứ theo hồ sơ quản lý sức khỏe hoặc giấy tờ chẩn đoán, điều trị trước khi mắc bệnh COVID-19 (nếu có).

c) Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh COVID-19: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do di chứng của bệnh COVID-19 ở các cơ quan, bộ phận tương ứng quy định tại Bảng 2 của Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLB-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp.

Phụ lục 36

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH TIẾP XÚC NGHỀ NGHIỆP
VỚI VI RÚT SARS-CoV-2**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN
XÁC ĐỊNH TIẾP XÚC NGHỀ NGHIỆP VỚI VI RÚT SARS-CoV-2**

Họ và tên: Tuổi: Giới tính:

Nghề nghiệp:

Nơi công tác: :

**1. Hoàn cảnh lây nhiễm vi rút SARS-CoV-2, thông tin về nguồn gây bệnh
trong quá trình lao động: (mô tả chi tiết)**

.....
.....

**2. Có tiếp xúc hoặc lây nhiễm vi rút SARS-CoV-2 từ người trong gia đình,
bạn bè, người thân hoặc những người không trong quá trình lao động:**

Có Không

Nếu có: nêu cụ thể hoàn cảnh, thời gian

.....
.....

3. Kết quả xét nghiệm dương tính với vi rút SARS-CoV-2 lần đầu:

ngày... tháng năm

4. Tình trạng sức khỏe sau khi mắc bệnh COVID-19:

.....
.....

Người lao động
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

....., ngày...tháng...năm 202...
**Thủ trưởng đơn vị hoặc lãnh đạo
đơn vị cử tham gia chống dịch**
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)